

TỔNG CTY ĐĐT HH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
ĐỊA CHỈ: 41 ĐING CÔNG TRÚ, P/HƯNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21,785,276,804	20,319,162,038
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,940,517,847	10,209,537,942
1. Tiền	111	V.01	3,940,517,847	4,209,537,942
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8,000,000,000	8,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,753,797,678	2,081,232,230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,724,457,148	1,929,071,447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			40,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	29,340,530	112,160,783
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	9,837,853	17,181,145
1. Hàng tồn kho	141		9,837,853	17,181,145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81,123,426	11,210,721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81,123,426	11,210,721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12,538,841,145	5,356,613,538
(200)= 210+220+230+240+250+260				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5,326,430,947	5,233,240,038



13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332	V.20		
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về nguồn vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.22		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27,672,089,372	16,077,779,718
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	27,672,089,372	16,077,779,718
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16,077,779,718	16,077,779,718
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vô cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		28,710,036	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,565,599,618	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,565,599,618	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431	V.25		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34,324,117,949	25,675,775,576

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc




Đào Mạnh Hà

29009
CÔ
NH
T T
A TI
KHU
'NH

SỐ 41 ĐÌNH CÔNG TRÚ, P. HƯNG PHÚC, TP VINH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính : đồng

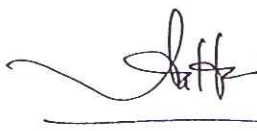
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	14,061,194,152	8,579,006,009	37,482,020,808	21,758,606,453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14,061,194,152	8,579,006,009	37,482,020,808	21,758,606,453
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5,636,977,406	3,188,005,377	15,600,951,466	8,991,511,998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,424,216,746	5,391,000,632	21,881,069,342	12,767,094,455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	186,575,689	126,669,131	386,810,562	174,719,234
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,782,224,344	2,090,163,980	7,810,880,382	6,139,397,020
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5,828,568,091	3,427,505,783	14,456,999,522	6,802,416,669
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,828,568,091	3,427,505,783	14,456,999,522	6,802,416,669
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,165,713,618	685,501,157	2,891,399,904	1,360,483,335
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,662,854,473	2,742,004,626	11,565,599,618	5,441,933,334
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Dào Mạnh Hà

TỔNG CTY BĐS HH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2018
Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018

Đơn vị tính : đồng

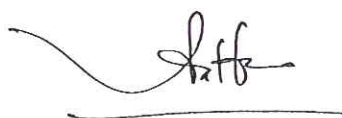
STT	CHỈ TIÊU	Mã Số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế:	10	555,023,533	4,029,921,081	3,564,718,949	1,020,225,665
1	Thuế GTGT đầu ra	11	204,796,577	(37,256,902)	377,562,930	(210,023,255)
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	213,977,932	2,891,399,904	1,927,948,193	1,177,429,643
3	Thuế thu nhập cá nhân	16	136,249,024	1,142,969,167	1,226,398,914	52,819,277
4	Tiền thuê đất	18		28,820,360	28,820,360	-
5	Các khoản thuế khác	19		988,552	988,552	-
6	Thuế môn bài	20		3,000,000	3,000,000	-
II	Các khoản phải nộp khác	30				
1	Các khoản phí + lệ phí	32				
2	Phải nộp khác	33				
	Tổng cộng		555,023,533	4,029,921,081	3,564,718,949	1,020,225,665

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đào Mạnh Hà

TỔNG CTY ĐẤT THH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
ĐỊA CHỈ: 41 ĐÌNH CÔNG TRÚ, P/HÙNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2018

Đơn vị tính : đồng

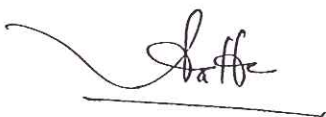
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		35,126,883,377	36,524,058,045
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(6,814,620,056)	(7,455,835,228)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(12,672,344,830)	(13,396,403,691)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1,927,948,193)	(2,156,433,312)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		28,710,036	27,592,071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3,955,155,885)	(3,834,762,226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,785,524,449	9,708,215,659
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,812,254,743)	(117,396,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		441,310,562	339,242,551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,370,944,181)	(4,778,153,813)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,683,600,363)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,683,600,363)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2,269,020,095)	4,930,061,846
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,209,537,942	5,279,476,096
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	7,940,517,847	10,209,537,942

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Giám đốc







Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
Phương tiện vận tải	06 - 09 năm

2.9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ - CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ - CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

19000
CƠ
NH
ĐT T
ĐA T
KH
VIN

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

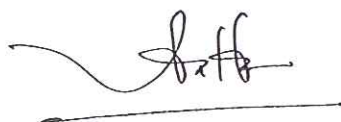
	30/6/2018	30/9/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.782.224.344	2.090.163.980
Cộng	2.782.224.344	2.090.163.980

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/9/2018	30/9/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.165.713.618	685.501.157
Cộng	1.165.713.618	685.501.157

Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Minh Thanh

GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Hà

